

DANH SÁCH HỌC VIÊN CAO HỌC KHÓA 33 ĐƯỢC XÉT CẤP HỌC BỔNG
ĐỢT 1, NĂM THỨ 2 (Năm học 2024 - 2025)

STT	MSHV	HỌ VÀ TÊN	Ngành	SỐ TIỀN HỌC BỔNG (VNĐ)
1	23C01001	Lê Trần Hoài Ân	Khoa học dữ liệu	4.162.600
2	23C01003	Trần Minh Đức	Khoa học dữ liệu	4.162.600
3	23C01007	Trần Quốc Khánh	Khoa học dữ liệu	4.162.600
4	23C01012	Trần Văn Phi	Khoa học dữ liệu	4.162.600
5	23C01016	Nguyễn Trần Duy Tân	Khoa học dữ liệu	4.162.600
6	23C01017	Võ Xuân Đức Thắng	Khoa học dữ liệu	4.162.600
7	23C01022	Nguyễn Trọng Ân	Khoa học dữ liệu	4.162.600
8	23C01024	Thái Chí Cường	Khoa học dữ liệu	4.162.600
9	23C01027	Lê Nguyễn Thùy Dương	Khoa học dữ liệu	4.162.600
10	23C01030	Hoàng Hữu Hân	Khoa học dữ liệu	4.162.600
11	23C01036	Nguyễn Lê Thành Phước	Khoa học dữ liệu	4.162.600
12	23C01038	Nguyễn Huy Quang	Khoa học dữ liệu	4.162.600
13	23C01039	Trần Văn Sáng	Khoa học dữ liệu	4.162.600
14	23C01040	Trương Minh Tân	Khoa học dữ liệu	4.162.600
15	23C01042	Vũ Thi Thi	Khoa học dữ liệu	4.162.600
16	23C01043	Lê Thị Huyền Trâm	Khoa học dữ liệu	4.162.600
17	23C01044	Võ Đức Trọng	Khoa học dữ liệu	4.162.600
18	23C11003	Phạm Thị Anh Đào	Khoa học máy tính	4.162.600
19	23C11004	Bùi Hữu Đức	Khoa học máy tính	4.162.600
20	23C11005	Tô Bửu Duy	Khoa học máy tính	4.162.600
21	23C11007	Vũ Công Minh	Khoa học máy tính	4.162.600
22	23C11015	Phạm Ngọc Thiên Ân	Khoa học máy tính	4.162.600
23	23C11017	Nguyễn Phan Quốc Bảo	Khoa học máy tính	4.162.600
24	23C11018	Phạm Quốc Bình	Khoa học máy tính	4.162.600
25	23C11022	Bùi Trường Giang	Khoa học máy tính	4.162.600
26	23C11024	Chiêm Quốc Hùng	Khoa học máy tính	4.162.600
27	23C11025	Trần Nhật Huy	Khoa học máy tính	4.162.600

STT	MSHV	HỌ VÀ TÊN	Ngành	SỐ TIỀN HỌC BỔNG (VNĐ)
28	23C11027	Nguyễn Trọng Kha	Khoa học máy tính	4.162.600
29	23C11028	Nguyễn Bảo Duy Khang	Khoa học máy tính	4.162.600
30	23C11029	Chung Kim Khánh	Khoa học máy tính	4.162.600
31	23C11030	Trần Quang Khôi	Khoa học máy tính	4.162.600
32	23C11031	Trịnh Văn Minh	Khoa học máy tính	4.162.600
33	23C11032	Đỗ Hoàng Minh	Khoa học máy tính	4.162.600
34	23C11033	Lý Duy Nam	Khoa học máy tính	4.162.600
35	23C11035	Võ Thành Nam	Khoa học máy tính	4.162.600
36	23C11040	Nguyễn Quốc Ninh	Khoa học máy tính	4.162.600
37	23C11042	Nguyễn Phúc	Khoa học máy tính	4.162.600
38	23C11043	Nguyễn Thanh Quân	Khoa học máy tính	4.162.600
39	23C11044	Đặng Nguyễn Minh Quân	Khoa học máy tính	4.162.600
40	23C11045	Trần Hoàng Quân	Khoa học máy tính	4.162.600
41	23C11047	Trần Đức Thắng	Khoa học máy tính	4.162.600
42	23C11048	Nguyễn Hoàng Thanh	Khoa học máy tính	4.162.600
43	23C11051	Tô Gia Thuận	Khoa học máy tính	4.162.600
44	23C11053	Nguyễn Đức Ngọc Toàn	Khoa học máy tính	4.162.600
45	23C11054	Nguyễn Khắc Toàn	Khoa học máy tính	4.162.600
46	23C11057	Ngô Đắc Viên	Khoa học máy tính	4.162.600
47	23C12001	Phan Gia Hào	Hệ thống thông tin	4.162.600
48	23C12002	Võ Ngọc Huy	Hệ thống thông tin	4.162.600
49	23C12003	Trần Quang Khải	Hệ thống thông tin	4.162.600
50	23C12007	Phạm Vũ Duy	Hệ thống thông tin	4.162.600
51	23C12008	Đặng Nguyễn Duy	Hệ thống thông tin	4.162.600
52	23C12010	Nguyễn Văn Minh Hoàng	Hệ thống thông tin	4.162.600
53	23C12012	Nguyễn Nhựt Linh	Hệ thống thông tin	4.162.600
54	23C12013	Phạm Nhựt Quang	Hệ thống thông tin	4.162.600
55	23C15004	Đàm Quang Khải	Trí tuệ nhân tạo	4.162.600
56	23C15006	Lê Quang Nha	Trí tuệ nhân tạo	4.162.600
57	23C15011	Phạm Văn Thật	Trí tuệ nhân tạo	4.162.600
58	23C15013	Nguyễn Ngọc Năng Toàn	Trí tuệ nhân tạo	4.162.600

STT	MSHV	HỌ VÀ TÊN	Ngành	SỐ TIỀN HỌC BỔNG (VNĐ)
59	23C15018	Phạm Minh Vương	Trí tuệ nhân tạo	4.162.600
60	23C15023	Vũ Quốc Minh Đăng	Trí tuệ nhân tạo	4.162.600
61	23C15024	Huỳnh Lâm Hải Đăng	Trí tuệ nhân tạo	4.162.600
62	23C15025	Lê Tôn Thành Đạt	Trí tuệ nhân tạo	4.162.600
63	23C15027	Trần Tuyết Huê	Trí tuệ nhân tạo	4.162.600
64	23C15028	Trần Lâm Bảo Khang	Trí tuệ nhân tạo	4.162.600
65	23C15029	Hoàng Huy Lịch	Trí tuệ nhân tạo	4.162.600
66	23C15030	Nguyễn Vũ Linh	Trí tuệ nhân tạo	4.162.600
67	23C15032	Khấu Đăng Nhật Minh	Trí tuệ nhân tạo	4.162.600
68	23C15037	Bùi Trọng Quý	Trí tuệ nhân tạo	4.162.600
69	23C15040	Nguyễn Quốc Khánh Tuyên	Trí tuệ nhân tạo	4.162.600
70	23C15043	Nguyễn Ngọc Thiện	Trí tuệ nhân tạo	4.162.600
71	23C21003	Nguyễn Lê Minh Triết	Đại số & Lý thuyết số	4.162.600
72	23C22001	Lê Hồng Minh	Toán giải tích	4.162.600
73	23C23005	Trần Hoàng Long	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	4.162.600
74	23C24005	Phạm Thừa Tiểu Thành	Toán ứng dụng	4.162.600
75	23C24006	Ngô Nguyễn Quốc Bảo	Toán ứng dụng	4.162.600
76	23C24010	Nguyễn Hoàng Minh	Toán ứng dụng	4.162.600
77	23C24011	Phạm Thị Gia Mỹ	Toán ứng dụng	4.162.600
78	23C24012	Đinh Tấn Tài	Toán ứng dụng	4.162.600
79	23C24013	Vương Ngọc Hương Thảo	Toán ứng dụng	4.162.600
80	23C28006	Phạm Thanh Tuyền	Toán ứng dụng - CN Giáo dục toán học	4.162.600
81	23C28007	Lâm Thiên Ân	Toán ứng dụng - CN Giáo dục toán học	4.162.600
82	23C28008	Trần Minh Ánh	Toán ứng dụng - CN Giáo dục toán học	4.162.600
83	23C28009	Huỳnh Nhật Trường Giang	Toán ứng dụng - CN Giáo dục toán học	4.162.600
84	23C28013	Võ Thị Ý Nhi	Toán ứng dụng - CN Giáo dục toán học	4.162.600
85	23C28015	Nguyễn Như Tân	Toán ứng dụng - CN Giáo dục toán học	4.162.600
86	23C28016	Phạm Thanh Thảo	Toán ứng dụng - CN Giáo dục toán học	4.162.600
87	23C28018	Nguyễn Huỳnh Cẩm Tú	Toán ứng dụng - CN Giáo dục toán học	4.162.600
88	23C28020	Đỗ Huy Tuấn	Toán ứng dụng - CN Giáo dục toán học	4.162.600
89	23C28022	Lưu Thị Hải Yến	Toán ứng dụng - CN Giáo dục toán học	4.162.600

STT	MSHV	HỌ VÀ TÊN	Ngành	SỐ TIỀN HỌC BỔNG (VNĐ)
90	23C31001	Tôn Tất Đạt	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	3.847.600
91	23C31003	Nguyễn Thị Nhung	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	3.847.600
92	23C31005	Huỳnh Trung Tín	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	3.847.600
93	23C31006	Đinh Thế Vinh	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	3.847.600
94	23C32001	Lê Thanh Duy	Quang học	3.847.600
95	23C32004	Phạm Ngọc Trung	Quang học	3.847.600
96	23C34002	Lâm Xuân Anh Đào	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	3.847.600
97	23C34004	Trần Minh Hy	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	3.847.600
98	23C34018	Hoàng Vương Ngọc Thiện	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	3.847.600
99	23C34020	Nguyễn Hoàng Thanh Trúc	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	3.847.600
100	23C34021	Huỳnh Trúc Vân	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	3.847.600
101	23C36007	Nguyễn Thị Mỹ Huyền	Hải dương học	3.847.600
102	23C39006	Nguyễn Công Huy	VLKT- CN Giảng dạy vật lý thực nghiệm	4.162.600
103	23C39008	Huỳnh Xuân Thịnh	VLKT- CN Giảng dạy vật lý thực nghiệm	4.162.600
104	23C39012	Nguyễn Ngọc Giàu	VLKT- CN Giảng dạy vật lý thực nghiệm	4.162.600
105	23C39016	Nguyễn Thăng Long	VLKT- CN Giảng dạy vật lý thực nghiệm	4.162.600
106	23C39022	Đỗ Hoàng Phương Trâm	VLKT- CN Giảng dạy vật lý thực nghiệm	4.162.600
107	23C41001	Phan Minh Hoàng	KTĐT- CN Điện tử - viễn thông máy tính	4.162.600
108	23C41004	Võ Minh Thư	KTĐT- CN Điện tử - viễn thông máy tính	4.162.600
109	23C41005	Trần Nhật Trường	KTĐT- CN Điện tử - viễn thông máy tính	4.162.600
110	23C42001	Trần Lê Duy Linh	KTĐT - CN Vi điện tử và thiết kế vi mạch	4.162.600
111	23C42005	Phạm Thế Hùng	KTĐT - CN Vi điện tử và thiết kế vi mạch	4.162.600
112	23C42006	Phạm Đức Huy	KTĐT - CN Vi điện tử và thiết kế vi mạch	4.162.600
113	23C42007	Nguyễn Mai Minh Kha	KTĐT - CN Vi điện tử và thiết kế vi mạch	4.162.600
114	23C42009	Nguyễn Minh Quang	KTĐT - CN Vi điện tử và thiết kế vi mạch	4.162.600
115	23C42010	Nguyễn Vũ Minh Thành	KTĐT - CN Vi điện tử và thiết kế vi mạch	4.162.600
116	23C42011	Cao Minh Thông	KTĐT - CN Vi điện tử và thiết kế vi mạch	4.162.600
117	23C42012	Huỳnh Thị Minh Tuyền	KTĐT - CN Vi điện tử và thiết kế vi mạch	4.162.600
118	23C55003	Lê Thành Đạt	HHC - CN Giảng dạy hóa học thực nghiệm	3.847.600
119	23C56001	Đỗ Thanh Bảo	Hóa học	3.847.600
120	23C56003	Lê Nguyễn Thanh Đông	Hóa học	3.847.600

STT	MSHV	HỌ VÀ TÊN	Ngành	SỐ TIỀN HỌC BỔNG (VNĐ)
121	23C56007	Lê Thanh Huy	Hóa học	3.847.600
122	23C56008	Lương Kim Khánh	Hóa học	3.847.600
123	23C56011	Nguyễn Quỳnh Như	Hóa học	3.847.600
124	23C56013	Trần Minh Quân	Hóa học	3.847.600
125	23C56014	Vũ Văn Sỹ	Hóa học	3.847.600
126	23C56015	Trần Hiếu Thảo	Hóa học	3.847.600
127	23C56017	Ngô Thụy Hương Vy	Hóa học	3.847.600
128	23C56018	Nguyễn Nhật Anh	Hóa học	3.847.600
129	23C56022	Trần Trọng Bình	Hóa học	3.847.600
130	23C56023	Lê Thị Bích Châm	Hóa học	3.847.600
131	23C56024	Huỳnh Thanh Chương	Hóa học	3.847.600
132	23C56025	Nguyễn Hoàng Thành Danh	Hóa học	3.847.600
133	23C56026	Lữ Thị Ngọc Diễm	Hóa học	3.847.600
134	23C56029	Nguyễn Bảo Ngọc Hân	Hóa học	3.847.600
135	23C56032	Lê Chí Hữu	Hóa học	3.847.600
136	23C56034	Trương Quang Khải	Hóa học	3.847.600
137	23C56035	Trương Đình Khải	Hóa học	3.847.600
138	23C56038	Trần Hoàng Đăng Khoa	Hóa học	3.847.600
139	23C56040	Trần Đình Lộc	Hóa học	3.847.600
140	23C56041	Phùng Tấn Lộc	Hóa học	3.847.600
141	23C56043	Trần Nam Long	Hóa học	3.847.600
142	23C56044	Mai Tuyết Mai	Hóa học	3.847.600
143	23C56045	Đặng Minh Mẫn	Hóa học	3.847.600
144	23C56047	Tạ Phương Nam	Hóa học	3.847.600
145	23C56050	Nguyễn Tạ Bảo Ngọc	Hóa học	3.847.600
146	23C56051	Hồ Võ Phương Nhi	Hóa học	3.847.600
147	23C56059	Nguyễn Đình Sơn	Hóa học	3.847.600
148	23C56060	Nguyễn Toàn Thắng	Hóa học	3.847.600
149	23C56061	Nguyễn Tuấn Thành	Hóa học	3.847.600
150	23C56062	Đỗ Phương Thảo	Hóa học	3.847.600
151	23C56064	Cao Thị Cẩm Tiên	Hóa học	3.847.600

STT	MSHV	HỌ VÀ TÊN	Ngành	SỐ TIỀN HỌC BỔNG (VNĐ)
152	23C56065	Nguyễn Công Phúc Toàn	Hóa học	3.847.600
153	23C56067	Hoàng Công Lâm Triều	Hóa học	3.847.600
154	23C56068	Nguyễn Thị Minh Tú	Hóa học	3.847.600
155	23C56070	Cổ Trường Việt	Hóa học	3.847.600
156	23C56073	Lê Quỳnh Mộng Vy	Hóa học	3.847.600
157	23C56074	Phan Ái Xuân	Hóa học	3.847.600
158	23C61001	Nguyễn Võ Kỳ Duyên	Hóa sinh học	3.847.600
159	23C61004	Phan Duy Nguyên Nhiên	Hóa sinh học	3.847.600
160	23C61005	Trần Thị Thu Phương	Hóa sinh học	3.847.600
161	23C61006	Trương Nhật Triều	Hóa sinh học	3.847.600
162	23C61009	Phạm Quốc Cường	Hóa sinh học	3.847.600
163	23C61011	Trương Hồ Khánh Hạ	Hóa sinh học	3.847.600
164	23C61012	Quách Hoàng Đăng Hưng	Hóa sinh học	3.847.600
165	23C61013	Lương Thiện Phước	Hóa sinh học	3.847.600
166	23C62003	Nguyễn Phạm Ánh Minh	SHTN - Chuyên ngành Sinh lý thực vật	3.847.600
167	23C63002	Nguyễn Trần Khả Đoan	SHTN - Chuyên ngành Sinh lý động vật	3.847.600
168	23C63004	Võ Lê Tùng Uyên	SHTN - Chuyên ngành Sinh lý động vật	3.847.600
169	23C63005	Trần Quốc Việt	SHTN - Chuyên ngành Sinh lý động vật	3.847.600
170	23C63010	Nguyễn Thị Thùy Dương	SHTN - Chuyên ngành Sinh lý động vật	3.847.600
171	23C63015	Nguyễn Văn Khanh	SHTN - Chuyên ngành Sinh lý động vật	3.847.600
172	23C63018	Cao Thái Bảo Ngọc	SHTN - Chuyên ngành Sinh lý động vật	3.847.600
173	23C63022	Lý Viễn Triệu Quang	SHTN - Chuyên ngành Sinh lý động vật	3.847.600
174	23C63023	Lê Thị Ngọc Thảo	SHTN - Chuyên ngành Sinh lý động vật	3.847.600
175	23C63028	Lê Thị Vân	SHTN - Chuyên ngành Sinh lý động vật	3.847.600
176	23C64002	Nguyễn Phan Hoàng Anh	Vi sinh vật học	3.847.600
177	23C64004	Phạm Minh Nguyệt	Vi sinh vật học	3.847.600
178	23C64012	Mạch Thiên Khang	Vi sinh vật học	3.847.600
179	23C64014	Lê Mạnh Liêm	Vi sinh vật học	3.847.600
180	23C64015	Vũ Nguyễn Tuyết Ngân	Vi sinh vật học	3.847.600
181	23C64016	Nguyễn Ngọc Thanh Nguyên	Vi sinh vật học	3.847.600
182	23C64017	Lê Thị Trang Nhung	Vi sinh vật học	3.847.600

STT	MSHV	HỌ VÀ TÊN	Ngành	SỐ TIỀN HỌC BỔNG (VNĐ)
183	23C65001	Đông Nguyễn Tường An	Sinh thái học	3.847.600
184	23C65002	Nguyễn Thị Mai Anh	Sinh thái học	3.847.600
185	23C65004	Phạm Ngọc An	Sinh thái học	3.847.600
186	23C65006	Phạm Sơn Bách	Sinh thái học	3.847.600
187	23C65007	Nguyễn Trọng Đức	Sinh thái học	3.847.600
188	23C65008	Phan Duy Khánh	Sinh thái học	3.847.600
189	23C65009	Nguyễn Lữ Hoàng Long	Sinh thái học	3.847.600
190	23C65011	Nguyễn Thị Bảo Thư	Sinh thái học	3.847.600
191	23C65013	Lê Trần Tuyền	Sinh thái học	3.847.600
192	23C66001	Võ Lê Hồng Anh	Di truyền học	3.847.600
193	23C66002	Lê Thị Kim Dung	Di truyền học	3.847.600
194	23C66003	Văn Thị Ngọc Dung	Di truyền học	3.847.600
195	23C66006	Lê Thúy Phương Như	Di truyền học	3.847.600
196	23C66007	Huỳnh Anh Phương	Di truyền học	3.847.600
197	23C66008	Nguyễn Ngọc Bảo Trân	Di truyền học	3.847.600
198	23C66010	Nguyễn Thành Công	Di truyền học	3.847.600
199	23C66012	Hồ Thị Kim Cương	Di truyền học	3.847.600
200	23C66021	Lê Gia Thụy	Di truyền học	3.847.600
201	23C67001	Huỳnh Đào Minh Châu	Công nghệ sinh học	3.847.600
202	23C67004	Phạm Thu Hà	Công nghệ sinh học	3.847.600
203	23C67006	Nguyễn Đào Ngọc Minh	Công nghệ sinh học	3.847.600
204	23C67007	Nguyễn Hoàng Khôi Nguyên	Công nghệ sinh học	3.847.600
205	23C67008	Nguyễn Huỳnh Phương Trâm	Công nghệ sinh học	3.847.600
206	23C67009	Lê Thị Xuân Trang	Công nghệ sinh học	3.847.600
207	23C67016	Chu Thiên Kim	Công nghệ sinh học	3.847.600
208	23C67017	Võ Thị Hoàng Lan	Công nghệ sinh học	3.847.600
209	23C67018	Võ Kim Lân	Công nghệ sinh học	3.847.600
210	23C67020	Lê Hoàng Minh	Công nghệ sinh học	3.847.600
211	23C67022	Võ Thị Hồng Ngân	Công nghệ sinh học	3.847.600
212	23C67023	Hoàng Thị Mỹ Ngọc	Công nghệ sinh học	3.847.600
213	23C67027	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Công nghệ sinh học	3.847.600

STT	MSHV	HỌ VÀ TÊN	Ngành	SỐ TIỀN HỌC BỔNG (VNĐ)
214	23C67032	Trần Thị Minh Thư	Công nghệ sinh học	3.847.600
215	23C67033	Đặng Việt Tuấn	Công nghệ sinh học	3.847.600
216	23C67035	Lê Kỳ Viên	Công nghệ sinh học	3.847.600
217	23C67036	Nguyễn Quang Vỹ	Công nghệ sinh học	3.847.600
218	23C81001	Lê Bảo Anh	Khoa học môi trường	3.847.600
219	23C81004	Lê Quốc Hậu	Khoa học môi trường	3.847.600
220	23C81009	Phan Tạ Hoàng Nhi	Khoa học môi trường	3.847.600
221	23C81010	Đường Minh Thư	Khoa học môi trường	3.847.600
222	23C81011	Phan Thị Thanh Thủy	Khoa học môi trường	3.847.600
223	23C81013	Đỗ Nguyễn Thành Trung	Khoa học môi trường	3.847.600
224	23C81014	Nguyễn Võ Tú Uyên	Khoa học môi trường	3.847.600
225	23C82001	Dương Minh Châu	Quản lý tài nguyên và môi trường	3.802.600
226	23C82002	Trần Thị Kim Phụng	Quản lý tài nguyên và môi trường	3.802.600
227	23C82005	Lâm Ngọc Như Lam	Quản lý tài nguyên và môi trường	3.802.600
228	23C82008	Bùi Thị Thu Sương	Quản lý tài nguyên và môi trường	3.802.600
229	23C91002	Nguyễn Quế Anh	Khoa học vật liệu	3.847.600
230	23C91004	Lê Thiên Đình	Khoa học vật liệu	3.847.600
231	23C91005	Nguyễn Võ Trường Duy	Khoa học vật liệu	3.847.600
232	23C91007	Nguyễn Hoàng Nhi	Khoa học vật liệu	3.847.600
233	23C91008	Lê Nguyễn Ngọc Quý	Khoa học vật liệu	3.847.600
234	23C91011	Võ Thị Kim Yến	Khoa học vật liệu	3.847.600
235	23C91012	Nguyễn Tuấn An	Khoa học vật liệu	3.847.600
236	23C91013	Đỗ Thảo Anh	Khoa học vật liệu	3.847.600
237	23C91014	Huỳnh Hà Ngọc Duy	Khoa học vật liệu	3.847.600
238	23C91017	Hoàng Bảo Khánh	Khoa học vật liệu	3.847.600
239	23C91021	Nguyễn Bùi Gia Mẫn	Khoa học vật liệu	3.847.600
240	23C91022	Lý Hiếu Phương	Khoa học vật liệu	3.847.600
241	23C91023	Trương Phú Quý	Khoa học vật liệu	3.847.600
242	23C91024	Lê Minh Tân	Khoa học vật liệu	3.847.600
243	23C91026	Lê Minh Thành	Khoa học vật liệu	3.847.600
244	23C91028	Trương Quốc Tiên	Khoa học vật liệu	3.847.600

STT	MSHV	HỌ VÀ TÊN	Ngành	SỐ TIỀN HỌC BỔNG (VNĐ)
245	23C91029	Dương Ngọc Bảo Trung	Khoa học vật liệu	3.847.600
246	23C91030	Huỳnh Lam Trường	Khoa học vật liệu	3.847.600
247	23C91031	Đoàn Quốc Viên	Khoa học vật liệu	3.847.600
248	23C91033	Nguyễn Thị Ngọc Yến	Khoa học vật liệu	3.847.600
249	23C91034	Lê Huỳnh Hải Yến	Khoa học vật liệu	3.847.600